

Số: 85 /QĐ - UBND

Trà Tây, ngày 02 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023

ỦY BAN NHÂN XÃ TRÀ TÂY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách và các hoạt động khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện về Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 huyện Trà Bồng;

Căn cứ Quyết định số 5175/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện về giao Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2023 huyện Trà Bồng;

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND xã Trà Tây về việc giao dự toán thu chi ngân sách trên địa bàn xã Trà Tây năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 70/TB-TCKH ngày 06 tháng 05 năm 2024 của Phòng Tài chính – kế hoạch huyện Trà Bồng về việc thẩm định quyết toán ngân sách UBND xã Trà Tây năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2024 của HĐND xã Trà Tây về việc phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND xã Trà Tây về việc phê duyệt quyết toán thu, chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn xã năm 2023;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố, công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách của xã Trà Tây năm 2023 với số tiền là **20.553.612.195** đồng. (Bằng chữ: Hai mươi tỉ năm trăm năm mươi ba triệu sáu trăm mười hai ngàn một trăm chín mươi lăm đồng)

Cụ thể chi tiết có mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND và HĐND xã, Công chức Tài chính – Kế toán, các ban ngành hội, đoàn thể có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- CT, các PCT;
- VP.HĐND và UBND xã;
- Các ban ngành, hội, đoàn thể
- Lưu VT.

TM. UBND XÃ TRÀ TÂY
CHỦ TỊCH



Hồ Văn Long

BẢNG CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn



Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu :	20.553.612.195	Tổng số chi :	20.485.874.436
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	8.999.193	I-Chi đầu tư phát triển	0
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.705.443.361		0
III - Thu bổ sung	15.714.355.180	II- Chi thường xuyên	14.653.270.160
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.787.899.000		0
- Bổ sung có mục tiêu	10.926.456.180		0
IV - Thu Kết dư ngân sách năm trước	84.363.528		0
V - Viện trợ	0	III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu	5.832.604.276
VI - Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	3.040.450.933	IV - Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0
VII-	0		0

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)



chương	muctm	muc	tiemuc	tên biểu	tiền vn	thu nsnn
554	1550.1552			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	1.704.691.861	1.704.691.861
554	1550.1552	1550		Thuế tài nguyên	1.704.691.861	1.704.691.861
554	1550.1552	1550	1552	Nước thủy điện	1.704.691.861	1.704.691.861
557	2800.2824			Hộ gia đình, cá nhân	0	2.728.000
557	2800.2824	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	0	2.728.000
557	2800.2824	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	0	2.728.000
754	1700.1701			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	0	104.422.195
754	1700.1701	1700		Thuế giá trị gia tăng	0	104.422.195
754	1700.1701	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	0	104.422.195
755	1700.1701			Doanh nghiệp tư nhân	0	6.907.000
755	1700.1701	1700		Thuế giá trị gia tăng	0	6.907.000
755	1700.1701	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	0	6.907.000
757	1000.1003			Hộ gia đình, cá nhân	1.051.500	29.025.331
757	1000.1003	1000		Thuế thu nhập cá nhân	0	1.787.000
757	1000.1003	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	0	827.000

757	1000.1006	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	0	960.000
757	1700.1701	1700		Thuế giá trị gia tăng	511.500	1.650.000
757	1700.1701	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	511.500	1.650.000
757	2800.2801	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	240.000	25.288.331
757	2800.2801	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	240.000	240.000
757	2800.2824	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	0	25.048.331
757	2850.2864	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	300.000	300.000
757	2850.2864	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	300.000	300.000
805	2700.2715			Văn phòng ủy ban nhân dân	8.699.193	8.699.193
805	2700.2715	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	4.455.800	4.455.800
805	2700.2715	2700	2715	Phí công chứng	475.000	475.000
805	2700.2716	2700	2716	Phí chứng thực	3.980.800	3.980.800
805	2750.2771	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.484.000	2.484.000
805	2750.2771	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	2.484.000	2.484.000
805	4250.4299	4250		Thu tiền phạt	1.250.000	1.250.000
805	4250.4299	4250	4299	Phạt vi phạm khác	1.250.000	1.250.000
805	4900.4944	4900		Các khoản thu khác	509.393	509.393
805	4900.4944	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngân	509.393	509.393
860	0900.0913			Các quan hệ khác của ngân sách	18.839.169.641	18.839.169.641

860	0900.0913	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	3.040.450.933	3.040.450.933
860	0900.0913	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo	1.696.785.689	1.696.785.689
860	0900.0915	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, kh"ng ba	73.979.000	73.979.000
860	0900.0917	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	611.686.244	611.686.244
860	0900.0918	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	658.000.000	658.000.000
860	4650.4651	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.714.355.180	15.714.355.180
860	4650.4651	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	4.787.899.000	4.787.899.000
860	4650.4654	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bóng vốn trong nước	10.926.456.180	10.926.456.180
860	4800.4801	4800		Thu kết dư ngân sách	84.363.528	84.363.528
860	4800.4801	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	84.363.528	84.363.528

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
Quyết toán đã được HĐND xã Phê chuẩn
Năm 2023

??n v? tính: ??ng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh %	
		Tổng số	ĐTPT	Tổng số	ĐTPT	Tổng số	ĐTPT
		TX	TX	TX	TX	TX	TX
1-	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	6.346.153.000	0	6.346.153.000	0	6.346.153.000	0
	- Chi dân quân tự vệ	656.166.090	0	656.166.090	0	656.166.090	0
	- Chi trật tự an toàn xã hội	451.086.090	0	451.086.090	0	451.086.090	0
2-	Sự nghiệp giáo dục	205.080.000	0	205.080.000	0	205.080.000	0
	Sự nghiệp giáo dục	0	0	0	0	0	0
3-	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0	0	0	0	0	0
4-	Sự nghiệp y tế	0	0	0	0	0	0
5-	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	121.682.000	0	121.682.000	0	121.682.000	0
6-	Sự Nghiệp Phát thanh, truyền hình	37.482.000	0	37.482.000	0	37.482.000	0
7-	Sự nghiệp thể dục, thể thao	20.042.000	0	20.042.000	0	20.042.000	0
8-	Chi bảo vệ môi trường	20.820.000	0	20.820.000	0	20.820.000	0
9-	Sự nghiệp kinh tế	421.879.000	0	421.879.000	0	421.879.000	0
9.1	- SN giao thông	0	0	0	0	0	0
9.2	- SN nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản	421.879.000	0	421.879.000	0	421.879.000	0
9.3	- Sự nghiệp thú y	0	0	0	0	0	0
9.4	- SN thị chính	0	0	0	0	0	0
9.5	- Thương mại, du lịch	0	0	0	0	0	0
9.6	- Các hoạt động kinh tế khác	0	0	0	0	0	0
10-	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	5.044.324.910	0	5.044.324.910	0	5.044.324.910	0
	Trong đó: Quỹ Lương	0	0	0	0	0	0

10.1-	Quản lý nhà nước	3.396.030.795	0	3.396.030.795	4.616.787.578	0	4.616.787.578	135,95	0	135,95
10.11	- Văn Phòng UB	3.081.457.415	0	3.081.457.415	4.616.787.578	0	4.616.787.578	149,82	0	149,82
10.12	- Hội Đồng nhân dân	314.573.380	0	314.573.380	0	0	0	0	0	0
10.13	- Tài chính xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2-	Đảng cộng sản Việt Nam	695.750.060	0	695.750.060	841.884.228	0	841.884.228	121	0	121
10.3-	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	303.755.895	0	303.755.895	0	0	0	0	0	0
10.4-	Đoàn Thanh niên CSHCM	153.955.020	0	153.955.020	1.147.028.954	0	1.147.028.954	745,04	0	745,04
10.5-	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	153.056.550	0	153.056.550	0	0	0	0	0	0
10.6-	Hội Cựu chiến binh	135.239.130	0	135.239.130	0	0	0	0	0	0
10.7-	Hội Nông dân VN	170.777.460	0	170.777.460	0	0	0	0	0	0
10.8-	Các hội và tổ chức khác còn lại	35.760.000	0	35.760.000	49.480.000	0	49.480.000	138,37	0	138,37
10.81	- Hội chữ thập đỏ	17.880.000	0	17.880.000	49.480.000	0	49.480.000	276,73	0	276,73
10.82	- Hội khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.83	- Hội người cao tuổi	17.880.000	0	17.880.000	0	0	0	0	0	0
10.84	- Hội nạn nhân chất độc da cam	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.85	- Hội cựu Thanh niên xung phong	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.86	- Hội tù yêu nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.89	- Các hội khác còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11-	Chi cho công tác xã hội	23.757.000	0	23.757.000	2.332.886.000	0	2.332.886.000	9819,78	0	9819,78
11.01	- hưu xã và trợ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.02	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế XH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.03	- Dân số gia đình và trẻ em	8.400.000	0	8.400.000	0	0	0	0	0	0
11.04	- Hoạt động thực hiện chính sách người có công	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.05	- Khác	15.357.000	0	15.357.000	2.332.886.000	0	2.332.886.000	15191,03	0	15191,03
12-	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.01	Trong đó : Nộp ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13-	Dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14-	Chi chuyển nguồn năm sau	0	0	0	5.832.604.276	0	5.832.604.276	0	0	0